

Báo cáo Tài chính giữa niên độ
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-20

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch
Ông Dương Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 9, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Thu Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 140820.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn, được lập ngày 14/08/2020, từ trang 06 đến trang 20 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 19-02-00188-19-1 ngày 14 tháng 08 năm 2019 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 19-02-00433-20-1 ngày 18 tháng 03 năm 2020 đối với các Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH

Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.994.374.939	9.162.110.437
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	4.031.118.179	4.852.074.681
111	1. Tiền		4.031.118.179	4.852.074.681
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.500.000.000	-
123	1. Đầu tư ngắn hạn	4	6.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.463.256.760	4.310.035.756
132	1. Trả trước cho người bán		7.444.800	7.444.800
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	732.040.418	3.749.455.029
135	3. Các khoản phải thu khác	6	1.055.749.388	885.113.773
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(331.977.846)	(331.977.846)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.148.415.498	32.370.238.500
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		157.298.625	157.298.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.298.625)	(157.298.625)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		36.139.871.500	32.358.846.500
255	1. Đầu tư dài hạn khác	4	36.139.871.500	32.358.846.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.543.998	11.392.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.543.998	11.392.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.142.790.437	41.532.348.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.319.083.631	2.559.904.859
310	I. Nợ ngắn hạn		4.319.083.631	2.559.904.859
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	3.622.645.537	1.735.590.212
315	2. Phải trả người lao động		14.955.822	187.823.042
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8	681.482.272	636.491.605
400	D. NGUỒN VỐN		43.823.706.806	38.972.444.078
410	I. Vốn chủ sở hữu	9	43.823.706.806	38.972.444.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.800.000.000	43.800.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.706.806	(4.827.555.922)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.142.790.437	41.532.348.937

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
020	1. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		42.200.000.000	32.300.000.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	10	66.767.326.046	3.466.452.888
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		66.767.326.046	3.466.452.888
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	11	778.265.395.616	723.560.641.125
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		778.265.395.616	723.560.641.125
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	12	10.153.638.777	17.733.201.674
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	13	1.063.523.602	3.996.085.121



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
01	1. Doanh thu	14	6.380.682.341	1.654.833.976
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	14	6.380.682.341	1.654.833.976
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	15	1.355.753.791	798.059.345
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.024.928.550	856.774.631
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.939.459.326	1.623.619.363
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	900.309.466	647.125.722
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.064.078.410	1.833.268.272
31	8. Thu nhập khác		-	123.000
32	9. Chi phí khác		-	1
40	10. Lợi nhuận khác		-	122.999
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.064.078.410	1.833.391.271
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	1.212.815.682	366.678.255
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.851.262.728</u>	<u>1.466.713.016</u>
70	14. Lãi trên cổ phiếu	20	1.108	335



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.064.078.410	1.833.391.271
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(7.202.537)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.911.600.998)	(1.616.416.826)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.152.477.412	209.771.908
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.003.312.010	(1.049.168.308)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.106.163.214	(188.898.883)
12	Giảm chi phí trả trước		2.848.002	10.779.170
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.559.800.124)	(645.696.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.705.000.514	(1.663.212.941)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.339.145.000)	(10.250.095.078)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		10.058.120.000	12.278.737.944
27	7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.755.067.984	770.236.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.525.957.016)	2.798.879.648
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(820.956.502)	1.135.666.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	4.852.074.681	2.576.394.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	7.202.537
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.031.118.179</u>	<u>3.719.264.085</u>



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Hoạt động và Thành lập là 43.800.000.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 15 nhân viên (01/01/2020: 14 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành. Trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

► Thiết bị văn phòng

04 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.10 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.031.118.179	4.852.074.681
	4.031.118.179	4.852.074.681

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản bảo đảm, được hưởng lãi suất năm dao động từ 9,00% đến 11,93% và có kỳ hạn gốc từ 2 đến 3 năm.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại không quá 1 năm	6.500.000.000	-
Dài hạn		
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	36.139.871.500	32.358.846.500

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Khách hàng tổ chức	-	11.911
- Khách hàng cá nhân	732.040.418	3.749.443.118
	732.040.418	3.749.455.029

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	20.276.198	-	6.173.597	-
Phải thu lãi trái phiếu	703.495.344	-	546.962.330	-
Phải thu khác	331.977.846	(331.977.846)	331.977.846	(331.977.846)
	1.055.749.388	(331.977.846)	885.113.773	(331.977.846)

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		30/06/2020
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	923.147.087	1.559.800.124	1.212.815.682	576.162.645
Thuế thu nhập cá nhân	812.443.125	5.441.620.535	7.675.660.302	3.046.482.892
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.735.590.212	7.004.420.659	8.891.475.984	3.622.645.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	205.008.050	205.008.049
Kinh phí công đoàn	33.268.602	35.550.543
Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.205.620	395.933.013
	681.482.272	636.491.605

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	43.800.000.000	(10.802.923.049)	32.997.076.951
Lợi nhuận kỳ trước	-	1.466.713.016	1.466.713.016
Tại ngày 30/06/2019	43.800.000.000	(9.336.210.033)	34.463.789.967
Tại ngày 01/01/2020	43.800.000.000	(4.827.555.922)	38.972.444.078
Lợi nhuận kỳ này	-	4.851.262.728	4.851.262.728
Tại ngày 30/06/2020	43.800.000.000	23.706.806	43.823.706.806

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.380.000	4.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	3.991.628	138.591.950
Nhà đầu tư cá nhân	66.763.334.418	3.327.860.938
	66.767.326.046	3.466.452.888

11. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	628.265.395.616	723.560.641.125
	778.265.395.616	723.560.641.125

12. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu	10.153.638.777	17.733.201.674
	10.153.638.777	17.733.201.674

13. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	331.483.184	246.630.092
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	732.040.418	3.749.455.029
	1.063.523.602	3.996.085.121

14. Doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	6.380.682.341	1.654.833.976
	6.380.682.341	1.654.833.976

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	363.324.844	361.737.188
Chi phí HTPT thị trường	950.290.323	436.322.157
Chi phí khác	42.138.624	-
	1.355.753.791	798.059.345

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.858.328	9.652.151
Lãi trái phiếu	1.911.600.998	1.606.764.675
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.202.537
	1.939.459.326	1.623.619.363

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	869.840.124	380.513.735
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	10.779.170
Thuế phí và lệ phí	3.040.468	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.931.474	202.349.091
Chi phí bằng tiền khác	4.497.400	50.483.726
	900.309.466	647.125.722

18. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.233.164.968	742.250.923
Chi phí HTPT thị trường	950.290.323	436.322.157
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	10.779.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.931.474	202.349.091
Chi phí bằng tiền khác	49.676.492	53.483.726
	2.256.063.257	1.445.185.067

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.064.078.410	1.833.391.271
Thu nhập chịu thuế	6.064.078.410	1.833.391.271
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.212.815.682	366.678.255

20. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.851.262.728	1.466.713.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.851.262.728	1.466.713.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.380.000	4.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	335

21. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	4.031.118.179	-	4.852.074.681	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.787.789.806	(331.977.846)	4.634.568.802	(331.977.846)
Đầu tư trái phiếu	42.639.871.500	-	32.358.846.500	-
	48.458.779.485	(331.977.846)	41.845.489.983	(331.977.846)
			30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả khác			681.482.272	636.491.605
			681.482.272	636.491.605

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Tiền gửi ngân hàng	4.031.118.179	-	4.031.118.179
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.455.811.960	-	1.455.811.960
Đầu tư trái phiếu	6.500.000.000	36.139.871.500	42.639.871.500
	11.986.930.139	36.139.871.500	48.126.801.639
01/01/2020			
Tiền gửi ngân hàng	4.852.074.681	-	4.852.074.681
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	4.302.590.956	-	4.302.590.956
Đầu tư trái phiếu	-	32.358.846.500	32.358.846.500
	9.154.665.637	32.358.846.500	41.513.512.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Phải trả khác	681.482.272	-	681.482.272
	681.482.272	-	681.482.272
01/01/2020			
Phải trả khác	636.491.605	-	636.491.605
	636.491.605	-	636.491.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

Mã số	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
		Đã trình bày trên		Trình bày trên
		BCTC kỳ trước	Điều chỉnh	BCTC kỳ này
		VND	VND	VND
020	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	32.358.846.500	(58.846.500)	32.300.000.000
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	726.340.234.898	(2.779.593.773)	723.560.641.125
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	726.340.234.898	(2.779.593.773)	723.560.641.125
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	17.733.201.674	17.733.201.674
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3.749.455.029	246.630.092	3.996.085.121

24. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

